

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 07/2019/HC-GĐT

Ngày 09-10-2019

V/v: “*Khiếu kiện quyết định
giải quyết khiếu nại*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Minh Tuấn.

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc Hà; các ông: Lại Văn Trinh, Nguyễn Văn Tiến, Trần Minh Tuấn, Vũ Thanh Liêm, Nguyễn Thanh Long, Lê Phước Thanh, Lê Tự, Đặng Kim Nhân, Phạm Việt Cường.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Phan Nguyễn Thanh Toàn - Thư ký.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm vụ án hành chính về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai*”, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ: số 290 đường N1, thị trấn T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Từ H - chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (được ủy quyền theo các giấy ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 14-9-2015 và ngày 16-3-2016).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P – ông Nguyễn Văn N2.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn A – Cán bộ địa chính xã P (được ủy quyền theo các giấy ủy quyền ngày 7-9-2015 và 23-5-2016).

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954.

Địa chỉ cư trú: Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Thôn H1, xã Q, huyện V, tỉnh Bình Định.

- Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: 239/27 phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959.

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông (bà): Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị Th (được ủy quyền theo các giấy ủy quyền ngày 15-7-2015 và 27-7-2015).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bà Nguyễn Thị N khai: Nguồn gốc thửa đất tại Thôn K, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định có diện tích 1.083,8 m² là của tộc họ Nguyễn để lại cho cha mẹ bà là cụ Nguyễn N3 và cụ Huỳnh Thị T1 (cụ N3 và cụ T1 đã chết); gia đình bà canh tác, sử dụng hơn 100 năm nay và được giao quyền theo đất vườn bì năm 1993 nhân khẩu trong hộ gia đình bà là 05 người. Sau khi cha mẹ bà chết, bà là người tiếp tục quản lý, canh tác.

Ngày 22-3-2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xác nhận vào “Đơn xin xác nhận về việc đất vườn, thổ cư” của bà Nguyễn Thị N về nội dung: “nguyên gia đình bà Nguyễn Thị N sinh sống và làm ăn trước 1958 tại thôn K, Xã P. Cho đến năm 1961, cô của bà là cụ Nguyễn Thị Hải kêu gọi gia đình bà về ở để nhang khói cho ông bà trong trong thời gian cụ vắng mặt, cụ Nguyễn Thị Hải cất lại nhà cấp 4, lợp ngói, sau đó giao lại cho bà ở, vì điều kiện làm ăn nên cụ Hải đi Diêu Trì ở, giao quyền cho bà sử dụng nhà và đất vườn. Như vậy, gia đình tôi cùng các con đã ở và sinh sống tại khu đất này (đất của họ tộc họ Nguyễn) với diện tích là 2456 m². Tới cận: Đông giáp trường cấp 2 xã P; Tây giáp đường liên xóm; Nam giáp vườn ông Sáu Dân; Bắc giáp sông gò Bồi”.

Năm 2005, giữa tộc họ Nguyễn (trong đó có bà Nguyễn Thị N) tranh chấp với ông Nguyễn M, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 71/DSPT ngày 13-12-2005 (bút lục số 85), xác định diện tích đất của họ tộc họ Nguyễn là 1.825,5 m².

Ngày 09-9-2008, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 752/QĐ-UBND thu hồi 1.440 m² đất ở và đất vườn tại thửa đất số 511, tờ bản đồ số 03 xã P, do Tộc họ Nguyễn sử dụng mà đại diện là ông Trần Bá Ng thường trú tại xã TG, huyện TS, để Phòng giáo dục đào tạo chuẩn bị đầu tư xây dựng Trường THCS xã P, giới cận:

- Đông giáp đất Trường THCS xã P;
- Tây giáp đường xóm;
- Bắc giáp đất BCS do UBND xã P quản lý;
- Nam giáp đất thổ cư.

Ngày 09-9-2008, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 751/QĐ-UBND thu hồi của bà Huỳnh Thị T1 diện tích 165 m² đất ở tại thửa đất số 510, tờ bản đồ số 03, xã P, do hộ bà Huỳnh Thị T1 thường trú tại thôn K, xã P sử dụng, để Phòng giáo dục đào tạo chuẩn bị đầu tư xây dựng Trường THCS xã P, giới cận: Đông giáp đất Trường THCS xã P; Tây giáp đất thổ cư; Bắc giáp đất Trường THCS xã P; Nam giáp đất thổ cư (bút lục số 79).

Ngày 05-11-2010, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 930/QĐ-UBND giao 300 m² đất cho Tộc họ Nguyễn (người đại diện là bà Nguyễn Thị N) để xây dựng nhà Từ đường Tộc họ Nguyễn (bút lục số 77).

Ngày 27-12-2010, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1193/QĐ-UBND giao cho hộ bà Nguyễn Thị N diện tích 100 m² tại thôn K, xã P, huyện T để sử dụng vào mục đích đất ở tại thửa đất số 871, tờ bản đồ số 3, xã P, huyện T (bút lục số 20).

Ngày 01-9-2014, bà Nguyễn Thị N có Đơn xin đề nghị giải quyết bồi thường hoa màu và giá trị đất khi thi công công trình đê nam thượng lưu cầu Gò Bồi vì công trình sử dụng một phần diện tích đất của Tộc họ Nguyễn (bút lục số 91).

Ngày 10-9-2014, Ủy ban nhân dân xã P tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N (bút lục số 92, 93), thể hiện: phần diện tích đất công trình Đê biển nam hạ lưu đập NP qua diện tích đất bà N đang sử dụng (trồng tre) là 227,9 m² và phần diện tích còn lại là 855,9 m².

Ngày 16-9-2014, Ủy ban nhân dân xã P ban hành Văn bản số 58-UBND-ĐC trả lời đơn của bà Nguyễn Thị N, cho rằng vị trí diện tích 1083,8 m² theo hồ sơ địa chính đang quản lý tại Ủy ban nhân dân xã P được Giám đốc Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) ký ngày 15-12-1997 thể hiện tại thửa đất số 483, tờ bản đồ số 3, diện tích 500 m² loại đất bằng chưa sử dụng và đất bãi bồi ven sông với diện tích 583 m², toàn bộ diện tích đất này do Ủy ban nhân dân xã P quản lý; do đó bà N cho rằng diện tích đất này do cha mẹ bà để lại là không có cơ sở xem xét.

Ngày 08-10-2014, bà N khiếu nại cho rằng diện tích đất 1.083,8 m² (trong đó công trình Đê biển nam hạ lưu đập NP đi qua ảnh hưởng 227,9 m²) là của cha bà để lại và cũng là phần diện tích còn lại sau khi hoán đổi mở rộng Trường THCS Xã P;

Ngày 06-11-2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND không chấp nhận đơn khiếu nại của bà N, vì cho rằng vị trí đất bà N yêu cầu có diện tích 1.083,8 m² theo hồ sơ địa chính đang quản lý tại Ủy ban nhân dân huyện P thể hiện tại thửa đất 483, tờ bản đồ số 3, diện tích 500 m² loại đất bằng chưa sử dụng và đất bãi bồi ven sông do Ủy ban nhân dân xã P quản lý (bút lục số 37).

Ngày 25-12-2014, bà N khiếu nại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06-11-2014.

Ngày 20-3-2015, Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành Báo cáo số 14/BC-TTr báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà N: Căn cứ Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 20-7-2005 về việc tranh chấp thừa kế của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, kèm theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp thì đất Từ đường Tộc họ Nguyễn có tứ cận: Đông giáp Trường cấp 2 Xã P; Tây giáp đường liên thôn; Nam giáp nhà đất ông Dân; Bắc giáp thửa đất số 483 diện tích 772,5 m² là đất hoang do Ủy ban nhân dân xã P quản lý (vị trí đất bà N tranh chấp với Ủy ban nhân dân xã P). Và Bản án dân sự phúc thẩm số 71 ngày 11-12-2005 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng thì năm 2008 Ủy ban nhân dân huyện T đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã P thu hồi đất, bồi thường toàn bộ đất, tài sản và cây tre trên đất Tộc họ Nguyễn để giải phóng mặt bằng, mở rộng Trường THCS Xã P. Đối với đất là: 1.825,5 m² – 115, 08 m² (đã hoán đổi đất bà T1 là mẹ của bà N) = 1.710,42 m² – 100 m² (cấp đất để xây dựng Từ đường Tộc họ Nguyễn) = 1.610,42 m² (diện tích đất đền bù bằng tiền).

Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định giao đất ở (hoán đổi) cho Tộc họ Nguyễn và gia đình bà N, gồm: Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 05-11-2010, giao 02 lô đất gồm thửa số 767 và 768 tờ bản đồ số 15, diện tích 300m² (mỗi lô 150m²); Quyết định số 1193/QĐ-UBND ngày 05-11-2010 giao 100 m² thửa số 871, tờ bản đồ số 3, tại thôn K, xã P để bà N xây dựng nhà ở. Năm 2005, Ủy ban nhân dân xã P cho bà Nguyễn Thị N mượn 971,6 m² đất ruộng lúa dự phòng của xã, số thửa 310, tờ bản đồ số 10 tại thôn K, xã P để canh tác; bà N không canh tác đã cho người khác thuê; khi mở rộng mặt bằng Trường THCS Xã P, chỉ mở rộng phần diện tích đất đã thu hồi của Tộc họ Nguyễn và của gia đình bà T1 (mẹ bà N), chưa mở rộng ra thửa đất số 483 diện tích 500 m² do Ủy ban nhân dân xã quản lý (vị trí đất bà N đang tranh chấp với Ủy ban nhân dân xã P).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai không công nhận khiếu nại của bà N.

Ngày 27-3-2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 947/QĐ-UBND, công nhận nội dung Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06-11-2014 của Ủy ban nhân dân xã P giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N.

Ngày 08-4-2015, bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 947/QĐ-UBND ngày 27-3-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T và Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06-11-2014 của Ủy ban nhân dân xã P.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2015/HC-ST ngày 22-9-2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định quyết định: Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đề nghị hủy hai Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 14-11-2014 của Ủy ban nhân dân xã P và Quyết định số 947/QĐ-UBND, ngày 27-3-2015 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Ngày 05-10-2015, bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, đề nghị hủy hai Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 14-11-2014 của Ủy ban nhân dân xã P và Quyết định số 947/QĐ-UBND, ngày 27-3-2015 của Ủy ban nhân dân huyện T, vì thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất giữa bà và Ủy ban nhân dân xã P thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 03/2016HC-PT ngày 15-6-2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 02-10-2016, bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm để hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 03/2016HC-PT ngày 15-6-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Bản án Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2015/HC-ST ngày 22-9-2015 của Tòa án nhân dân huyện T và hủy các Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 14-11-2014 của Ủy ban nhân dân xã P và Quyết định số 947/QĐ-UBND, ngày 27-3-2015 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Ngày 11/6/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị số 02/2019/KN-HC, với nội dung: đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên và Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2015/HC-ST ngày 22-9/2015 của Tòa án nhân dân huyện T; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm 02/2019/KN-HC ngày 11/6/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại Điều 66 Luật Đất đai 2013 quy định thẩm quyền thu hồi đất:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

b) Thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

3. Trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất”.

Tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai 2013 quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng “*Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Luật này quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày*”.

Đối chiếu quy định trên, Ủy ban nhân dân cấp xã không có thẩm quyền thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06-11-2014 với nội dung bà Nguyễn Thị N không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình Đê biển bờ Nam đập NP là không đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N khởi kiện đối với Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06-11-2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P và Quyết định giải quyết khiếu nại số 947/QĐ-UBND ngày 27-3-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm lại xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định theo Điều 3 Luật tố tụng hành chính 2010.

* Diện tích đất do hộ bà Nguyễn Thị N sử dụng:

Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã P ban hành “*Đề án cấp giấy chứng nhận, giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định và lâu dài cho hộ nông dân*”; theo đó, tiêu chuẩn 1 nhân khẩu hạng chuẩn được giao 425 m², đất vườn thừa 637 m²/1 nhân khẩu. Trong số đối tượng được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất gồm có tất cả nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp có mặt ở thời điểm 0 giờ ngày 01-01-1993 và số nhân khẩu phát sinh hợp pháp đến 16-6-1993.

Theo Sổ hộ khẩu gia đình số 1455 ngày 30-4-1991, thì tại thời điểm ngày 01-01-1993, hộ gia đình cụ T1 gồm có 05 nhân khẩu, gồm cụ Huỳnh Thị T1, bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị Hà và anh Tào Duy An.

Ngày 22-3-2004, bà Huỳnh Thị T1 có “*Đơn xin xác nhận về việc giao đất vườn, thổ cư*”, có nội dung: “*Như vậy, gia đình tôi cùng các con đã ở và sinh sống tại khu*

đất này với diện tích là 2.456m². Đông giáp Trường cấp 2 Xã P, Tây giáp đường liên xóm, Nam giáp vườn ông Sáu Dân, Bắc giáp sông Gò Bồi. Trong thời gian qua địa phương khi giao quyền ruộng đất lâu dài, đã cân đối diện tích đất thổ cư trong vườn tôi, vườn ruộng nên không cấp ruộng mà giao đất thổ cư này để canh tác làm ăn”. Ông Lê Ngọc Cửu - Trưởng thôn cũng xác nhận “Ban nhân dân thôn K xác nhận theo Đơn trình bày của bà Huỳnh Thị T1 là đúng và trong lúc địa phương cân đối diện tích giao quyền thì bà Huỳnh Thị T1 là người thực tế đang ở và canh tác vườn nên không cấp ruộng. Hiện nay bà Huỳnh Thị T1 là hộ nghèo của địa phương có cấp sổ, hoàn cảnh rất khó khăn”.

Tại Biên bản xác minh ngày 09-01-2015, ông Nguyễn Minh Lộc (nguyên là Thôn phó thôn K) cung cấp: “tại thời điểm 1993, Nhà nước có chủ trương giao quyền sử dụng đất nông nghiệp lâu dài cho nhân dân, trong quá trình thống kê nhân hộ khẩu làm cơ sở cân đối giao quyền tại thời điểm này bà Huỳnh Thị T1 làm chủ hộ có 03 nhân khẩu gồm có bà Huỳnh Thị T1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Thu Hà. Được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất trên diện tích đất vườn thừa...”

Theo những tài liệu trên thì hộ bà Huỳnh Thị T1 đã sử dụng thửa đất có diện tích 2.456m², thửa đất tiếp giáp sông Gò Bồi.

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 20/7/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Bản án dân sự số 71/DSPT ngày 13/12/2005 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng về giải quyết tranh chấp thừa kế từ đường họ Nguyễn để cho rằng khu đất tộc họ Nguyễn có giới cận: Đông giáp Trường trung học cơ sở Xã P, Tây giáp đường liên thôn, Nam giáp đất ông Dân, Bắc giáp đất do Ủy ban nhân dân xã P quản lý (đây là vị trí đất bà N tranh chấp với Ủy ban nhân dân xã P), để cho rằng diện tích 1.083,8m² (đất chưa sử dụng và đất bãi bồi ven sông) là do Ủy ban nhân dân xã P quản lý là chưa đầy đủ. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm phải thu thập tài liệu, xác minh để làm rõ số nhân khẩu trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị N, cũng như hồ sơ cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất để xác định diện tích 1.083,8 m² có đúng là diện tích đất vườn thừa mà hộ gia đình bà N sử dụng từ trước tới nay, vì đang sử dụng diện tích đất này nên nhà nước không cấp ruộng?.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện chỉ cung cấp bản photocopy trang số 45 Sổ mục kê (không thể hiện Sổ mục kê năm nào) nhưng có nội dung thể hiện thửa đất số 483, tờ bản đồ số 3 là đất bằng chưa sử dụng và Bản đồ đăng ký thống kê được Sở địa chính phê duyệt ngày 15-12-1997, với diện tích là 500m². Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N và những người làm chứng là ông Dương Đình Tuấn, ông Nguyễn Ngọc Chấn, bà Võ Thị Mười và bà Nguyễn Thị Trợ đều xác nhận gia đình bà N đã sử dụng diện tích đất 1.083,8 m² để trồng tre, trúc, chuối, có ao cá trước năm 1997.

Do đó, để có căn cứ giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật thì Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cũng phải xác minh làm rõ bà N sử dụng đất từ thời điểm nào?

Với những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 947/QĐ-UBND ngày 27-3-2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T và Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 06-11-2014 của Ủy ban nhân dân xã P cho rằng diện tích đất trên thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã P là chưa đủ căn cứ.

Bản án hành chính phúc thẩm có nhận định: *“Nhu vậy, thửa đất 483, tờ bản đồ 03, diện tích 1.083,8m² tại thôn K, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định mà bà N đang khiếu nại thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã P. Khi Nhà nước làm công trình đê Nam thượng lưu cầu Gò Bồi đi qua phần diện tích 227,9m² thuộc thửa đất 483 mà diện tích đất này nằm trong khu hành lang đê không được cấp giấy chứng nhận, không thuộc diện đền bù. Trên đất có tre của gia đình bà N trồng nên gia đình bà N chỉ được đền bù về hoa màu mà không được đền bù về đất”*.

Tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, như sau *“1. Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng có đủ điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10 và 11 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 197/2004/NĐ-CP) và các Điều 44, 45 và 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 84/2007/NĐ-CP) thì được bồi thường; trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét để hỗ trợ”*.

Đối chiếu quy định trên, hộ gia đình bà Nguyễn Thị N đang sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp nên khi Nhà nước thu hồi đất, trong trường hợp không đủ điều kiện để bồi thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét để hỗ trợ. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng gia đình bà N chỉ được bồi thường về hoa màu và từ đó bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N mà không xem xét gia đình bà N có thuộc trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ không là làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của bà.

Nhu vậy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa thu thập, xác minh đầy đủ tài liệu chứng cứ nên kết luận trong bản án chưa phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, do đó để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, cần phải hủy cả hai bản án để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 272; Điều 274 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2019/KN-HC ngày 11/6/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 03/2016/HCPT ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2015/HC-ST ngày 22/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện T và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để xét xử sơ thẩm lại đúng quy định pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định (kèm h/s);
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T, tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện T, tỉnh Bình Định;
- Chi cục THADS huyện T, Bình Định;
- UBND huyện T, tỉnh Bình Định;
- Bà Nguyễn Thị N (theo đ/c);
- Lưu HS, PGĐKT1, HCTP, VP.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn